

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **125/2021/DS-PT**

Ngày: 26/4/2021

V/v: “*Tranh chấp đòi lại tài sản là
quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Nguyễn Văn Tiến**

Các thẩm phán:

Ông **Phạm Tồn**

Ông **Trần Quốc Cường**

Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Thoa** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham dự phiên toà: Ông **Quách Đức Dũng** – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/TBTL-VA ngày 09/10/2020, về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1034/2021/QĐ-PT ngày 08/4/2021, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Mai Thị C, sinh năm: 1940; địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn V, huyện V1, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm: 1991; địa chỉ: số 102 Đường N, phường P, thành phố N1, tỉnh Khánh Hòa (văn bản ủy quyền ngày 16/8/2019); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Lê Văn T1 - Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê Văn T1 & Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa; địa chỉ: số 102 Đường N, phường P, thành phố N1, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

Bà Từ Thảo Ng – Luật sư của Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Mai Văn L và bà Nguyễn Thị A; trú tại: Thôn S, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ hiện nay: số 23 đường 5B, phường B1, quận B2, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Mai Thị H1, sinh năm: 1930; vắng mặt.

2. Bà Mai Thị T2, sinh năm: 1935; vắng mặt.

3. Bà Mai Thị Tr, sinh năm: 1948; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 8, thị trấn V, huyện V1, Khánh Hòa.

4. Bà Mai Thị Hồng V, sinh năm: 1938; địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn V, huyện V1, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

5. Bà Mai Thị Trâm A1, sinh năm: 1950; địa chỉ: số 7/5 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, thành phố N1, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

6. Bà Mai Thị Mỹ L1, sinh năm: 1955; địa chỉ: Thôn P, xã V2, huyện V1, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

7. Bà Phạm Thị Th, sinh năm: 1962; địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

8. Ông Phạm Thành Nh, sinh năm: 1965; địa chỉ: số 453 đường K, phường H2, quận T3, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

9. Ông Phạm Thành Th1, sinh năm: 1968; địa chỉ: số 451 đường K, phường H2, quận T3, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của các ông, bà: Mai Thị H1, Mai Thị T2, Mai Thị Tr, Mai Thị Mỹ L1, Mai Thị Trâm A1, Mai Thị Hồng V, Phạm Thị Th, Phạm Thành Nh và Phạm Thành Th1: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm: 1991; địa chỉ: số 102 Đường N, phường P, thành phố N1, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

10. Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: Phường N2, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; có đơn xin xét xử vắng mặt.

11. Ông Mai Hùng C; vắng mặt.

12. Ông Mai Hùng Ph; vắng mặt.

13. Bà Mai Thị Như Ng; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: số 23 đường 5B, phường B1, quận B2, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2019, các đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung; các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Ngọc T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 372, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa số 712, tờ bản đồ số 6) tại thôn S, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi là của ông Mai C1 và bà Huỳnh Thị L2 (ông, bà nội bà C) tạo lập theo Trích lục Đại Nam Trung Kỳ Chánh phủ. Ngày 12/12/1950 ông C1, bà L2 lập “Bảng chia tài sản” (có xác nhận của ủy ban hành chính xã P ngày 18/12/1950) để lại thửa đất cho cha mẹ bà C là ông Mai Đ1 và bà Nguyễn Thị L3 sử dụng, thờ cúng tổ tiên. Quá trình chung sống, ông Đ1, bà L3 sinh được 08 người con là: Mai Thị H1, Mai Thị C, Mai Thị T2, Mai Thị Hồng V, Mai Thị Mỹ L1, Mai Thị Tr, Mai Thị Trâm A1 và Mai Thị Đ2; trong đó, bà Đ2 chết năm 1976 có 03 người con là Phạm Thị Th, Phạm Thành Nh và Phạm Thành Th1. Lúc nhỏ, chị em bà C sinh sống cùng cha mẹ tại thửa đất này; sau khi có chồng thì chị em bà C đi cư trú ở nơi khác. Năm 1966, bà Nguyễn Thị L3 chết; ông Mai Đ1 tiếp tục sử dụng thửa đất. Năm 1975, ông Mai Đ1 chết thì cháu rể là ông Huỳnh Quang K1 đến ở trên đất. Năm 1977, gia đình ông L, bà A từ Sài Gòn về lại thôn S sinh sống nhưng không có chỗ ở nên đã xin các chị em của bà C vào ở nhờ tại nhà, đất này.

Trong quá trình gia đình ông Mai Văn L sử dụng nhà đất trên, hàng năm, chị em bà C có về đây để thăm nom, dự giỗ chạp ông bà. Chị em bà C nhiều lần yêu cầu ông L, bà A trả lại nhà đất trên để xây dựng nhà thờ cho dòng tộc họ Mai. Tuy nhiên, ông L, bà A xin chị em bà C cho gia đình ông, bà ở để có chỗ canh tác, lo cho các con ăn học. Vì thấy hoàn cảnh gia đình ông L lúc bấy giờ khó khăn, đồng thời ông L thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thờ phụng ông bà tổ tiên nên chị em bà C đã để gia đình ông L được ở nhờ trên thửa đất này.

Tuy nhiên, từ năm 2000, gia đình ông L chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, bỏ mặc nhà, đất tại thôn S, không thờ cúng cũng như khóa cửa không cho chị em bà C vào nhà lo giỗ chạp cho ông bà. Vì vậy, chị em bà C yêu cầu vợ chồng ông L trả lại thửa đất trên cho chị em bà C nhưng vợ chồng ông L, bà A có tình không trả đất.

Năm 2007, phát hiện vợ chồng ông L, bà A kê khai gian dối để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là Giấy CNQSDĐ) đối với thửa đất trên nên chị em bà C đã có đơn khiếu nại, đề nghị UBND huyện Đ hủy Giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông L, bà A. Ngày 07/9/2011, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 5830/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy CNQSDĐ của bà Nguyễn Thị A ở thôn S, xã P, huyện Đ.

Đến năm 2012, UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSDĐ số BE 037111, số vào sổ cấp GCN: CH00217 ngày 10/5/2012 cho bà Mai Thị C. Đến ngày 25/4/2016,

UBND huyện Đ lại ban hành Quyết định số 1251/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 5830/QĐ-UBND ngày 07/9/2011 và ngày 30/11/2017, UBND huyện Đ ban hành Quyết định 5033/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy CNQSDĐ đã cấp cho bà C với lý do cấp không đúng quy trình.

Vợ chồng ông L, bà A cho rằng thửa đất trên đã được Nhà nước cấp Giấy CNQSDĐ cho ông, bà nên không trả đất; đồng thời có hành vi ngăn cản việc xây dựng nhà thờ cho dòng tộc. Ngày 17/9/2017, UBND xã P, huyện Đ tiến hành hòa giải về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa chị em bà C với ông Mai Văn L và bà Nguyễn Thị A nhưng việc hòa giải không thành.

Nguồn gốc thửa đất trên là của ông Mai Đ1, bà Nguyễn Thị L3 được thừa hưởng từ ông bà để lại. Tất cả bà con ở thôn S, xã P đều xác nhận việc này; gia đình ông Mai Văn L và bà Nguyễn Thị A chỉ là những người ở nhờ trên đất. Nguồn gốc nhà đất cũng đã được Thanh tra huyện Đ thẩm tra, xác minh tại Thông báo số 03/TB-TTH ngày 20/7/2016. Việc ông Mai Văn L và bà Nguyễn Thị A tự ý kê khai để được cấp Giấy CNQSDĐ vào năm 1999, cấp đổi năm 2006 là không đúng về nguồn gốc, không đúng đối tượng, xâm phạm nghiêm trọng quyền lợi của các chị em bà C.

Do đó, bà Mai Thị C yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây:

- Buộc ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị A phải giao trả lại toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 712, tờ bản đồ số 6 thôn S, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi cho các đồng thừa kế của ông Mai Đ1 và bà Nguyễn Thị L3.

- Yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ số vào sổ: H. 04573 do UBND huyện Đ cấp cho ông Mai Văn L và bà Nguyễn Thị A vào ngày 08/11/2006 tại thửa đất số 712, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.668m² tại thôn S, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Trường hợp Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn phải thanh toán lại giá trị các vật kiến trúc gồm: Tường rào lưới B40; tường rào kẽm gai; cổng sắt cho nguyên đơn có giá trị 34.743.710 đồng (theo Chứng thư Thẩm định giá số 1681/2019/VLAND-QNG ngày 19/12/2019 của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt - Chi nhánh Quảng Ngãi).

** Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 05/8/2019, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị A trình bày:*

Về nguồn gốc thửa đất số 372, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa 712, tờ bản đồ số 6) tại xã P: Thửa đất số 712 có nguồn gốc là của ông Mai Đ1. Do chiến tranh tàn phá khốc liệt, nhà cửa không còn nên các con của ông Mai Đ1 tản cư vào tỉnh Khánh Hòa sinh sống trước năm 1975. Năm 1971, ông Mai Đ1 đã chết; vào tháng 8/1975 gia đình ông từ Sài Gòn về lại quê hương tại thôn S, xã P và ở tại nhà cha ông (cách vườn ông Mai Đ1 khoảng 100m). Năm

1976, ông được cử đi học lớp cán bộ Hợp tác xã. Năm 1977, chính quyền xã P thành lập Hợp tác xã nông nghiệp xã P; sau đó chính quyền xã P thành lập Hội đồng để thu hồi đất vắng chủ trong toàn xã để đưa vào làm ăn tập thể do Hợp tác xã quản lý. Lúc này, do thửa đất của cha ông quá nhỏ nên ông xin Hợp tác xã được tiếp nhận mảnh vườn của bác ông là ông Mai Đ1 (thửa đất số 712) để làm nhà ở và sản xuất. Cuối năm 1978, gia đình ông đến thửa đất này để dọn dẹp cây cối, xây dựng nhà ở mãi đến nay. Thực hiện Nghị định 64/CP thì Nhà nước đã cân đối thửa đất này cho gia đình ông gồm 05 nhân khẩu là vợ chồng ông cùng 03 người con là Mai Hùng Ph, Mai Hùng C và Mai Thị Như Ng. Năm 1999, thực hiện chủ trương của Nhà nước về việc cấp Giấy CNQSDĐ cho nhân dân, bà Nguyễn Thị A đại diện cho hộ gia đình đứng tên kê khai và được UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSDĐ. Năm 2006, gia đình ông được Nhà nước cấp đổi lại Giấy CNQSDĐ thửa đất này, nhưng UBND xã P không giao Giấy CNQSDĐ cho gia đình ông với lý do đất đang có tranh chấp.

Gia đình ông đã quản lý, sử dụng thửa đất này ổn định, liên tục ngay tình từ đó đến tháng 6/2007, các bà Mai Thị C, Mai Thị H1 và Mai Thị T2 là các con của ông Mai Đ1 tranh chấp thửa đất trên với gia đình ông. UBND xã P hòa giải không thành, không chấp nhận việc đòi lại đất của chị em bà C. Sau đó bà C, bà H1 và bà T2 yêu cầu UBND huyện Đ giải quyết tranh chấp thửa đất trên, thì UBND huyện Đ đã ban hành Quyết định thu hồi Giấy CNQSDĐ đã cấp cho gia đình ông vào năm 1999; đến năm 2012, UBND huyện Đ lại cấp Giấy CNQSDĐ cho bà C thửa đất này. Gia đình ông tiếp tục khiếu nại thì vào năm 2013, chị em bà C thuê người tháo dỡ toàn bộ nhà của ông trên thửa đất. Gia đình ông đã khởi kiện yêu cầu chị em bà C bồi thường thiệt hại việc phá dỡ nhà của gia đình ông. Tòa án nhân dân huyện Đ và Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã buộc bà C, bà T2 và bà H1 bồi thường cho gia đình ông.

Ngày 25/4/2016, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 1251/QĐ-UBND thu hồi hủy bỏ Quyết định số 5830/QĐ-UBND ngày 07/9/2011 về việc thu hồi Giấy CNQSDĐ của gia đình ông. Đến ngày 30/11/2017, UBND huyện Đ lại ban hành Quyết định số 5032/QĐ-UBND thu hồi Giấy CNQSDĐ của gia đình ông được cấp năm 1999. Gia đình ông đã khởi kiện vụ án hành chính và được Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm hủy Quyết định số 5032/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 của UBND huyện Đ.

Nay, bà Mai Thị C đòi lại thửa đất trên và yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ cấp cho vợ chồng ông vào năm 2006 thì vợ chồng ông không đồng ý.

** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà: Mai Thị H1, Mai Thị T2, Mai Thị Trâm A1, Mai Thị Mỹ L1, Mai Thị Hồng V, Phạm Thành Nh, Phạm Thành Th1 và Phạm Thị Th trình bày như ý kiến*

trình bày của ông Nguyễn Ngọc T.

* Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông, bà: Mai Hùng Ph, ông Mai Hùng C và bà Mai Thị Như Ng không có ý kiến trình bày.

* Tại Công văn số 2782/UBND ngày 25/9/2019, ủy ban nhân dân huyện Đức Phổ (nay là thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi trình bày như sau:

1. Việc cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ bà Nguyễn Thị A là không đúng nguồn gốc sử dụng đất và không đúng trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy CNQSDĐ.

2. Việc cấp đổi, cấp lại Giấy CNQSDĐ đất cho bà Nguyễn Thị A và ông Mai Văn L:

Ngày 06/9/2006, bà Nguyễn Thị A và ông Mai Văn L, địa chỉ: Đội 5, thôn S, xã P, huyện Đ có đơn xin cấp lại, cấp đổi: số phát hành P754271, số vào sổ cấp Giấy CNQSDĐ số 01210 QSDĐ/820/QĐ-UB, ngày cấp 30/12/1999, cơ quan cấp UBND huyện Đ; Thửa đất số 372, tờ bản đồ số 4, địa chỉ tại đội 5, thôn S; Nội dung kê khai bổ sung về nguồn gốc: ông bà lưu hạ sau 1975; lý do xin cấp lại, cấp đổi Giấy CNQSDĐ: Do đo đạc lập bản đồ địa chính mới; cấp lại, cấp đổi tại thửa đất số 712, tờ bản đồ số 6, diện tích 1668m² (200m² mục đích sử dụng: (ONT) đất ở tại nông thôn, thời hạn: sử dụng lâu dài; 1468m² mục đích sử dụng: (BHK) đất trồng cây hàng năm khác, thời hạn 12/2019)

Ngày 16/10/2006, UBND xã P xác nhận: “Nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Ông bà lưu hạ sau 1975; Tình trạng tranh chấp, khiếu nại đất đai: Không; Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đai: Phù hợp”. Ngày 20/10/2006 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thẩm tra: “*Thống nhất theo đề nghị của UBND xã*”.

Ngày 08/11/2006, UBND huyện Đ ký Giấy CNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị A và ông Mai Văn L có số phát hành AI 376300, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ H.04573 tại thửa đất số 712, tờ bản đồ số 6 xã P, diện tích 1668m² (đất ở tại nông thôn 200m²; đất trồng cây hàng năm khác 1468m²). UBND huyện thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 144 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ

Tuy nhiên, do bản chất Giấy CNQSDĐ lần đầu cấp cho hộ bà Nguyễn Thị A không đúng nguồn gốc sử dụng đất và không đúng trình tự, thủ tục dẫn đến Giấy CNQSDĐ được cấp đổi nêu trên không đảm bảo quy định của pháp luật

3. Quan điểm của chủ tịch UBND huyện Đ:

Từ diễn biến nêu trên, cho thấy việc yêu cầu huỷ Giấy CNQSDĐ có số phát hành AI 376300, số vào sổ cấp Giấy CNQSDĐ: H.04573 được UBND huyện Đ

cấp cho bà Nguyễn Thị A và ông Mai Văn L ngày 08/11/2006 tại thửa đất số 712, tờ bản đồ số 6 xã P, diện tích 1.668m² là có cơ sở

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 147, 157, 158, 165, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 163, 164, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 2 Luật Đất đai 1993; khoản 2 Điều 10, Điều 49, 50 Luật Đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 26, Điều 100, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử,

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị C đối với các yêu cầu sau đây:

- Buộc ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị A phải giao trả lại toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 712, tờ bản đồ số 6 thôn S, xã P, huyện Đ (*nay là thị xã Đ*), tỉnh Quảng Ngãi cho các đồng thừa kế của ông Mai Đ1 và bà Nguyễn Thị L3;

- Yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ số vào sổ: H. 04573 do UBND huyện Đức Phổ (*nay là thị xã Đ*) cấp cho ông Mai Văn L và bà Nguyễn Thị A vào ngày 08/11/2006 tại thửa đất số 712, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.668m² tại thôn S, xã P, huyện Đ (*nay là thị xã Đ*), tỉnh Quảng Ngãi.

Buộc ông Mai Văn L và bà Nguyễn Thị A phải thanh toán cho bà Mai Thị C số tiền 34.743.710 đồng (*Ba mươi tư triệu, bảy trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm mười đồng*). Ông L, bà A được quyền sở hữu các vật kiến trúc (gồm tường rào kẽm gai; tường rào lưới B40 và cổng sắt) có trên thửa đất số 712, tờ bản đồ số 6 tại thôn S, xã P, huyện Đ (*nay là thị xã Đ*), tỉnh Quảng Ngãi.

Kể từ ngày bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 23/7/2020, nguyên đơn – bà Mai Thị C kháng cáo cho rằng: Quyết định của bản án dân sự sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là không đúng với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Không thấu tình, đạt lý nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, buộc ông Mai

Văn L, bà Nguyễn Thị A phải giao trả lại toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 712, tờ bản đồ số 6 thôn S, xã P, huyện Đ (*nay là thị xã Đ*), tỉnh Quảng Ngãi cho các đồng thừa kế của ông Mai Đ1 và bà Nguyễn Thị L3; hủy Giấy CNQSDĐ số vào sổ: H. 04573 do UBND huyện Đ (*nay là thị xã Đ*) cấp cho ông Mai Văn L và bà Nguyễn Thị A vào ngày 08/11/2006.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo mà vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như trên; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định; Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của Nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Sau khi nghe: Người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo; ý kiến của các bên liên quan đến nội dung kháng cáo và tranh luận tại phiên tòa; Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét kháng cáo của nguyên đơn – bà Mai Thị C cho rằng: Quyết định của bản án dân sự sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là không đúng với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Không thấu tình, đạt lý nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, buộc ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị A phải giao trả lại toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 712, tờ bản đồ số 6 thôn S, xã P, huyện Đ (*nay là thị xã Đ*), tỉnh Quảng Ngãi cho các đồng thừa kế của ông Mai Đ1 và bà Nguyễn Thị L3; hủy Giấy CNQSDĐ số vào sổ: H. 04573 do UBND huyện Đ (*nay là thị xã Đ*) cấp cho ông Mai Văn L và bà Nguyễn Thị A vào ngày 08/11/2006 thì thấy:

[1.1]. Các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 712, tờ bản đồ số 6 tại thôn S, xã P, thị xã Đ, diện tích đo đạc thực tế 1.462m² (gọi tắt là thửa 712) được UBND huyện Đ (*nay là thị xã Đ*) cấp Giấy CNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị A, ông Mai Văn L vào ngày 08/11/2006 nguyên trước đây là thửa đất số 372, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.500m², xã P, huyện Đ theo Giấy CNQSDĐ do UBND huyện Đ cấp cho hộ bà Nguyễn Thị A vào ngày 30/12/1999 (gọi tắt là thửa 372) có nguồn gốc là của ông Mai Đ1 và bà Nguyễn Thị L3 (cha, mẹ của Nguyên đơn).

[1.2]. Ngày 30/11/2017, Ủy ban nhân dân huyện Đ ban hành Quyết định số 5032/QĐ-UBND thu hồi Giấy CNQSDĐ đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị A vào ngày 30/12/1999.

Sau khi nhận được Quyết định số 5032/UBND, ông L bà A khởi kiện vụ án hành chính. Tại Bản án Hành chính phúc thẩm số 191/2018/HC-PT ngày

06/11/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã nhận định: “ *Xem xét lời khai của những người làm chứng, ông Nguyễn Thanh Q1 nguyên Phó Chủ tịch và Chủ tịch xã P thời điểm 1978 đến 2000, ông Nguyễn Thanh H3 nguyên Phó chủ nhiệm HTX nông nghiệp xã P, ông Nguyễn Sở T4 nguyên Đội trưởng sản xuất đội 9 HTX nông nghiệp xã P, ông Nguyễn S1 nguyên Bí thư chi bộ thôn S năm 1981, và ông Nguyễn B3 (tại Bút lục 15) thì hầu hết những người này khai thừa đất của ông L, bà A là do HTX nông nghiệp P xét cấp đất cho ông L, bà A.*

Từ những nội dung trên cho thấy thừa đất số 372 tờ bản đồ số 4 diện tích đất 1.500m² HTX nông nghiệp, xã P đã quản lý và cấp đất cho ông L, bà A nghĩa là đất đã được thực hiện chính sách về đất đai của Nhà nước, theo lời trình bày của ông L, bà A, anh Mai Hùng Ph, anh Mai Hùng C tại hồ sơ vụ án là có căn cứ.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, Điều 10 Luật Đất đai năm 2003 quy định đều không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước qua các thời kỳ ” để hủy Quyết định số 5032/UBND ngày 30/11/2017 UBND huyện Đ về việc thu hồi Giấy CNQSDĐ của hộ bà Nguyễn Thị A. Bản án Hành chính phúc thẩm số 191/2018/HC-PT ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã có hiệu lực pháp luật.

[1.3]. Theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật tổ tụng hành chính: “ Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành và phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải nghiêm chỉnh chấp hành ”; Điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ Luật tố tụng dân sự quy định: “ Những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật ” là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Đối chiếu với các nội dung nhận định và quyết định tại Bản án Hành chính phúc thẩm số 191/2018/HC-PT ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thì Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ bà Nguyễn Thị A vào ngày 30/12/1999 là đúng nên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi không chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của bà Mai Thị C yêu cầu: Buộc ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị A phải giao trả lại toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 712, tờ bản đồ số 6 thôn S, xã P, huyện Đ (nay là thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi cho các đồng thừa kế của ông Mai Đ1 và bà Nguyễn Thị L3 và hủy Giấy CNQSDĐ số vào sổ: H. 04573 do UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp cho ông Mai Văn L và bà Nguyễn Thị A vào ngày 08/11/2006 là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Mai Thị C kháng cáo nhưng không có chứng cứ nào khác nên kháng cáo của bà Mai Thị C không có căn cứ để chấp nhận.

[2]. Án phí phúc thẩm: Bà Mai Thị C là người cao tuổi và có đơn đề nghị Tòa án miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Tòa án miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Mai Thị C.

Từ những nhận định trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn – bà Mai Thị C. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Áp dụng: Điều 163, 164, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 Luật Đất đai 1993; khoản 2 Điều 10, Điều 49, 50 Luật Đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 26, Điều 100, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị C đối với các yêu cầu sau đây:

- Buộc ông Mai Văn L, bà Nguyễn Thị A phải giao trả lại toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 712, tờ bản đồ số 6 thôn S, xã P, huyện Đ (*nay là thị xã Đ*), tỉnh Quảng Ngãi cho các đồng thừa kế của ông Mai Đ1 và bà Nguyễn Thị L3;

- Yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ số vào sổ: H. 04573 do UBND huyện Đ (*nay là thị xã Đ*) cấp cho ông Mai Văn L và bà Nguyễn Thị A vào ngày 08/11/2006 tại thửa đất số 712, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.668m² tại thôn S, xã P, huyện Đ (*nay là thị xã Đ*), tỉnh Quảng Ngãi.

3. Buộc ông Mai Văn L và bà Nguyễn Thị A phải thanh toán cho bà Mai Thị C số tiền 34.743.710 đồng (*Ba mươi tư triệu, bảy trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm mười đồng*). Ông L, bà A được quyền sở hữu các vật kiến trúc (gồm tường rào kẽm gai; tường rào lưới B40 và cổng sắt) có trên thửa đất số 712, tờ bản đồ số 6 tại thôn S, xã P, huyện Đ (*nay là thị xã Đ*), tỉnh Quảng Ngãi.

Kể từ ngày bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Án phí phúc thẩm:

- Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Mai Thị C.

5. Các quyết định về: Án phí sơ thẩm; chi phí tố tụng khác và quy định về thi hành án được thực hiện theo quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng (theo Đ/c);
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến